

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 38/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2022

“V/v Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Hùng Em;

Bà Nguyễn Thị Ánh Gương.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Vào ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 17/02/2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị L, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Dương Văn P, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Số 1, L, phường H, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc B, chức vụ: Giám đốc phụ trách PGD Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, chi nhánh tỉnh Đồng Tháp.

(Theo quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019, về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án).

Ủy quyền cho ông Lê Thiện H- Phó giám đốc PGD Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, chi nhánh tỉnh Đồng Tháp.

Chị L có mặt tại phiên tòa. Anh P vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2022, biên bản hòa giải ngày 30/6/2022 và tại phiên tòa chị Ngô Thị L trình bày: Chị và anh Dương Văn P được mai mối và kết hôn năm 1995, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo giấy chứng nhận kết hôn số: 30 ngày 11/4/2005). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống rất hạnh phúc, có sinh được 06 con chung là Dương Văn C, sinh ngày 30/12/1998, Dương Văn P, sinh năm 09/7/2004, Dương Thị Yến P, sinh ngày 24/3/2006, Dương Thanh H, sinh ngày 30/01/2011, Dương Thanh Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Dương Ngọc Diệu L, sinh ngày 25/11/2018. Từ năm 2004, vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh P nhậu nhẹt, gây thất thoát tiền bạc, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đời sống hôn nhân không đạt được. Chị và anh P đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân chị và anh P không hàn gắn lại với nhau.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Dương Văn P.

- Về con chung: Có 06 con chung là Dương Văn C, sinh ngày 30/12/1998, Dương Văn P, sinh năm 09/7/2004, Dương Thị Yến P, sinh ngày 24/3/2006, Dương Thanh H, sinh ngày 30/01/2011, Dương Thanh Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Dương Ngọc Diệu L, sinh ngày 25/11/2018, hiện nay cháu C và cháu P đã đủ tuổi trưởng thành có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H, cháu Đ và cháu L, từ khi vợ chồng ly thân do anh P nuôi dưỡng. Nay chị đồng ý tiếp tục giao các con chung cho anh P nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Có nợ ngân hàng chính sách xã hội V số tiền vay, cụ thể như sau: Ngày 05/8/2019 vay số tiền 18.000.000 đồng của chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, ngày 05/5/2020 vay số tiền 29.000.000 đồng của chương trình vay hộ cận nghèo. Theo biên bản hòa giải, chị còn thiếu Ngân hàng số tiền gốc là 47.000.000đ và tiền lãi là 4.079.085đ. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 51.079.085đ. Nay chị thống nhất cùng liên đới với anh P có trách nhiệm trả cho ngân hàng chính sách xã hội V số tiền vay gốc và lãi nêu trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2022, biên bản hòa giải ngày 30/6/2022 ông Nguyễn Quốc B trình bày: Trước đây, hộ chị Ngô Thị L có vay tại PGD ngân hàng chính sách xã hội V theo các chương trình cho vay: Ngày 05/8/2019 hộ chị L có vay số tiền 18.000.000 đồng của chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, tiền lãi tính đến ngày 07/3/2022 là 2.057.689 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 20.057.689đ. Ngày 05/5/2020 hộ chị L có vay số tiền 29.000.000

đồng của chương trình vay hộ cận nghèo, tiền lãi tính đến ngày 07/3/2022 là 2.021.396 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 31.021.396đ.

Nay chị L và anh P ly hôn với nhau, Ngân hàng chính sách xã hội V yêu cầu chị Ngô Thị L và anh Dương Văn P có trách nhiệm liên đới trả cho ngân hàng số tiền vay còn nợ là 51.079.085đ (Năm mươi một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn không trăm tám mươi lăm đồng) và tiền lãi phát sinh cho đến ngày tất toán khoản vay.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành niêm yết thông báo thụ lý, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải cho anh P đúng theo quy định, nhưng anh P vắng mặt và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Ngô Thị L khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Dương Văn P, yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung và nợ chung khi ly hôn nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nợ chung”. Bị đơn anh Dương Văn P có nơi cư trú tại ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Dương Văn P mặc dù được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp.

Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Ngô Thị L với anh Dương Văn P là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng trong quá trình chung sống, vợ chồng anh, chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cự cãi nhau do anh P thường xuyên nhậu nhẹt gây thất thoát tiền bạc, dẫn đến chị L và anh P ly thân với nhau từ năm 2020 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải, động viên cho vợ chồng anh chị hàn gắn, chung sống lại với nhau, nhưng anh P không có mặt theo thông báo của Tòa án. Chứng tỏ rằng, anh không quan tâm gì đến hôn nhân của anh, anh cũng không muốn vợ chồng hàn gắn, chung sống lại với nhau. Xét thấy, đời sống chung của anh, chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh P là hoàn toàn phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống chị L và anh P có sinh được 06 con chung là Dương Văn C, sinh ngày 30/12/1998, Dương Văn P, sinh năm 09/7/2004, Dương Thị Yến P, sinh ngày 24/3/2006, Dương Thanh H, sinh ngày

30/01/2011, Dương Thanh Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Dương Ngọc Diệu L, sinh ngày 25/11/2018. Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị L trình bày: Đối với cháu Dương Văn C, sinh ngày 30/12/1998, Dương Văn P, sinh năm 09/7/2004, hiện nay đã trưởng thành (trên 18 tuổi) và đang có công việc ổn định, tạo ra thu nhập đủ để nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con đối với cháu C và cháu P là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Đối với cháu Dương Văn P, sinh năm 09/7/2004, Dương Thị Yến P, sinh ngày 24/3/2006, Dương Thanh H, sinh ngày 30/01/2011, Dương Thanh Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Dương Ngọc Diệu L, sinh ngày 25/11/2018, chị L trình bày: Từ khi chị và anh P ly thân các con chung nêu trên do anh P nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, chị đồng ý giao cháu P, cháu H, cháu Đ và cháu L cho anh P được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị L và anh P ly thân cho đến nay cháu P, cháu H, cháu Đ và cháu L do anh P nuôi dưỡng, trong quá trình nuôi dưỡng, anh P vẫn đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển tốt. Hơn nữa, tại đơn yêu cầu ngày 30/6/2022 cháu P, cháu H và cháu Đ có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh P, nghĩ nên tiếp tục giao cháu P, cháu H, cháu Đ và cháu L cho anh P nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, anh P không có ý kiến hay yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị L được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, chị L trình bày chị và anh P không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với tài sản chung của chị L và anh P trong vụ án này, là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Về nợ chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ, ông B đại diện cho Ngân hàng, yêu cầu anh P và chị L có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng số tiền vay gốc còn thiếu là 47.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 29/7/2022 với số tiền là 5.378.263. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 52.378.263đ (Năm mươi hai triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi ba đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng mà anh P và chị L đã ký kết với ngân hàng, kể từ ngày 30/7/2022 cho đến khi anh P và chị L trả xong số nợ gốc trên.

Xét yêu cầu của ông B (đại diện cho Ngân hàng) là có căn cứ chấp nhận, bởi vì; qua xem xét khế ước số 6600000715887920 ngày 05/8/2019, hộ chị L có vay ngân hàng theo chương trình cho vay nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 18.000.000đ, lãi suất trong hạn 9%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm, hình thức trả nợ 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng. Sau khi vay, ngân hàng đã giải ngân cho hộ chị L số tiền 18.000.000đ, theo hợp đồng ký kết giữa các bên. Căn cứ khế ước số 6600000717514239 ngày 05/5/2020 hộ chị L có vay ngân hàng theo chương trình vay hộ cận nghèo số tiền 29.000.000đ, lãi suất trong hạn 9%/năm, lãi suất quá hạn 10,296%/năm, hình thức trả nợ 6 tháng/lần, thời hạn vay là 60 tháng.

Sau khi vay, ngân hàng đã giải ngân cho hộ chị L số tiền 29.000.000đ, theo hợp đồng ký kết giữa các bên. Sau khi nhận tiền vay, hộ chị L chỉ trả lại cho Ngân hàng số tiền lãi đến ngày 05/01/2022 là 4.316.042đ, thì không trả gốc hay lãi gì cho Ngân hàng. Tuy hợp đồng tín dụng giữa vợ chồng chị L với Ngân hàng chưa hết thời hạn trả nợ gốc theo thỏa thuận, nhưng anh P và chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã ký kết với Ngân hàng, nên việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị L trả nợ trước hạn là có căn cứ và tại phiên tòa, chị L thống nhất trả lại số tiền vay theo yêu cầu của Ngân hàng, nghĩ nên buộc anh P và chị L có trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc và lãi cho Ngân hàng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Do yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận nên chị L và anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463; 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị L đối với anh Dương Văn P theo giấy chứng nhận kết hôn số 30, ngày 11 tháng 4 năm 2005, của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Cho chị Ngô Thị L với anh Dương Văn P được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung của chị Ngô Thị L với anh Dương Văn P tên Dương Thị Yến P, sinh ngày 24/3/2006, Dương Thanh H, sinh ngày 30/01/2011, Dương Thanh Đ, sinh ngày 30/01/2011 và Dương Ngọc Diệu L, sinh ngày 25/11/2018, cho anh Dương Văn P nuôi dưỡng.

Chị Ngô Thị L không cấp dưỡng nuôi con, do anh P không yêu cầu.

Chị Ngô Thị L được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con, có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội V đối với chị Ngô Thị L và anh Dương Văn P.

Buộc chị Ngô Thị L và anh Dương Văn P có trách nhiệm liên đới trả lại cho Ngân hàng chính sách xã hội V số tiền vay gốc còn thiếu là 47.000.000đ và tiền lãi

tính đến ngày 29/7/2022 với số tiền là 5.378.263. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 52.378.263đ (Năm mươi hai triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi ba đồng)

Chị Ngô Thị L và anh Dương Văn P tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, theo mức lãi suất hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng, kể từ ngày 30/7/2022 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc trên.

3. Về án phí:

Chị Ngô Thị L phải chịu 300.000đ, tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003544 ngày 17/02/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Chị Ngô Thị L và anh Dương Văn P phải chịu 2.619.000đ (Hai triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn có mặt biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- UBND xã P;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ

